

CHỦ ĐỀ 6: ĐI SỞ THÚ

BÀI 1: P p ph (tiết 1 – 2, SHS, tr.60 – 61)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đi sở thú (đi sở thú, sẻ, xe, qua, ...)*.

– Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *p, ph (pa nô, phở, cà phê, rạp chiếu phim, ...)*.

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *p, ph*; nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn *pa, phi* và hiểu nghĩa của các từ *pa nô, phi ngựa*.

3. Viết được các chữ *p, ph* và các tiếng, từ có *p, ph (pa nô, phi ngựa)*.

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nghĩa của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

– Thẻ chữ *p, ph*.

– Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*pa nô, pi-a-nô, cà phê, đĩa pha lê, cá rô phi, ...*). (GV có thể chuẩn bị thêm video clip về cảnh vui chơi ở sở thú/ công viên.)

– Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.

– HS đọc từ ngữ, câu; viết âm chữ, từ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *t, th, nh, r, tr, ia, ua, wa*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 60.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề và quan sát chữ ghi tên chủ đề (GV có thể cho HS nhận diện và đọc chữ HS đã học trong tên chủ đề *Đi sở thú*).
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đi sở thú* (*đi sở thú, pa nô, phố, phương, sóc, sói, cá sấu, sư tử, quạ, xe, xem xiếc, gió, cụ già, giá vẽ*).
- HS cùng bạn quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có âm *p, ph* (*phố, phim, pa nô, phố, pi-a-no*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*pa, pi, phố, phố*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *p, ph*).
- HS phát hiện ra âm *p, ph*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*P p ph*).

3. Nhận diện âm chữ, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *p*

- HS quan sát chữ *p* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *p*.

b. Nhận diện âm chữ *ph* (tương tự với *p*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *p*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *pa*.
- HS phân tích tiếng *pa* (gồm âm *p, a*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng *pa: pờ-a-pa*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *ph* (tương tự với *p*)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *pa nô*

- HS phát hiện từ khoá *pa nô*, âm *p* trong tiếng khoá *pa*.
- HS đánh vần tiếng khoá *pa: pờ-a-pa*.
- HS đọc trơn từ khoá *pa nô*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **phi ngựa** (tương tự từ khoá **pa nô**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ **p**, **pa nô**

a1. Viết chữ **p**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **p**.
- HS viết chữ **p** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **pa nô**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **pa** (chữ **p** đứng trước, chữ **a** đứng sau).
- HS viết chữ **pa nô** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ **ph**, **phi ngựa** (tương tự viết **p**, **pa nô**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết **p**, **pa nô**, **ph**, **phi ngựa** vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

Chân trời sáng tạo

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu **p**, **ph** (**phở**, **phố**, **cà phê**, **pa tê**).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có âm đầu **p**, **ph** (**phở** xá, **pha** trà, **pin**, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.

- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Bé làm gì?”, “Bé hát câu gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những vật gì?, Hãy giới thiệu một vật mà em biết và đã sử dụng.* GV gợi ý và có thể làm mẫu theo trình tự: tên vật, dùng để làm gì, dùng như thế nào, bảo quản như thế nào).

- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về *pi-a-nô, pi-gia-ma, phấn viết bảng.*

– HS nói trong nhóm nhỏ, trước lớp tên các vật *pi-a-nô, pi-gia-ma, phấn viết bảng* và giới thiệu một trong 3 vật trên (tùy từng HS, GV khuyến khích HS giới thiệu được một, hai hay cả bốn ý đã gợi ý và làm mẫu).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *p, ph.*
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *s x*).

BÀI 2: S s X x (tiết 3 – 4, SHS, tr. 62 – 63)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *s, x*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *s, x*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu; viết âm chữ, từ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *p, ph.*

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 62.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có âm *s, x* (đi sở thú, *xem, xe, sư tử, sóc, cá sấu, só sấu*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*sấu, sóc, sẻ, sáu, su; xe, xem, ...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *s, x*).

- HS phát hiện ra *s, x*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*S s X x*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *s*

- HS quan sát chữ *s* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *s*.

b. Nhận diện âm chữ *x* (tương tự như với *s*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *s*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *su*.
- HS phân tích tiếng *su* (gồm âm *s*, âm *u*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng *su*: *sờ-u-su*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *x* (tương tự như với *s*)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *su tử*

- HS phát hiện từ khoá *su tử*, âm *s* trong tiếng khoá *su*.
- HS đánh vần tiếng khoá *su*: *sờ-u-su*.
- HS đọc trơn từ khoá *su tử*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *xe ngựa* (tương tự từ khoá *su tử*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *s, su tử*

a1. Viết chữ *s*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *s*.
- HS viết chữ *s* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *su tử*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *su* (chữ *s* đứng trước, âm *u* đứng sau).

- HS viết chữ *su tử* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ x, xe ngựa (tương tự viết s, su tử)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *s, su tử, x, xe ngựa* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu *s, x* (*sẻ, chó xù, su su, xô nhựa*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có âm đầu *s, x* (*sáo, sông, xinh, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Ai đưa cả nhà đi sở thú?”, “Sở thú có những con gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?...*).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: Nói những điều em biết về *su tử, cá sấu, sóc, sói; cây xà cừ, cây xương rồng, ...* (GV có thể gợi ý: Tìm tên con vật, tên cây; con vật hoặc cây được nói đến như thế nào; ưu tiên con vật/ cây có thể thấy ở sở thú/ thảo cầm viên hoặc con vật/ cây quen thuộc, gần gũi, có âm *s, x* mở đầu).

- HS nói trong nhóm và trước lớp về con vật/ cây có âm *s, x*.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *s, x*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *q qu y*).

BÀI 3: Q q qu Y y (tiết 5 – 6, SHS, tr.64 – 65)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *q-qu, y*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *q-qu, y*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu; viết âm chữ, từ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *p, ph*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 64.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có âm đầu *qu, y* (*cô y sĩ/ y tá, hoa dã quỳ, que kem, con quạ*).
- HS nêu các tiếng có *qu, y* đã tìm được (*y, quỳ, que, quạ*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *qu, y*).
- HS phát hiện *qu, y*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*Q q qu Y y*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *qu*

- HS quan sát chữ *q* in thường, in hoa, quan sát chữ *qu*.
- HS đọc chữ *qu*.

b. Nhận diện âm chữ *y* (tương tự như với *qu*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *qu*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *quà*.
- HS phân tích tiếng *quà* (gồm âm *qu*, âm *a*, thanh huyền).

– HS đánh vần theo mô hình tiếng: *quờ-a-qua-huyền-quà*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ y

HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *y*.

(Các bước còn lại tương tự tiếng *quà*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn tiếng khoá, từ khoá *quà*

– HS quan sát từ khoá *quà*, phát hiện âm *qu* trong tiếng khoá *quà*.

– HS đánh vần tiếng khoá *quà*: *quờ-a-qua-huyền-quà*.

– HS đọc trơn từ khoá *quà*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *y sĩ* (tương tự từ khoá *quà*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

*a. Viết chữ **qu**, **quà***

a1. Viết chữ **qu**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *qu*.

– HS viết chữ *qu* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **quà**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *quà* (chữ *qu* đứng trước, chữ *a* đứng sau, dấu ghi thanh huyền trên chữ *a*).

– HS viết chữ *quà* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

*b. Viết chữ **y**, **y sĩ** (tương tự viết **qu**, **quà**)*

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết *qu*, *quà*, *y*, *y sĩ* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa *qu, y* (*que, dã quỳ, quạ, quả lê*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có *qu, y* (*quả, yêu quý, y tá, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Bé rú chị đi đâu?”, “Vì sao chị nhắc bé chú ý sự tử?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?...*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Nói những điều em biết về y bác sĩ thú y (GV có thể gợi ý: Y bác sĩ thú y làm nghề gì?, Em đã gặp y bác sĩ thú y chưa?, Em có thích nghề chữa bệnh cho các loài vật không? Vì sao?).
- HS nói trong nhóm và trước lớp về bác sĩ thú y. (GV có thể hướng dẫn HS nói thêm về những người làm việc ở sở thú/ thảo cầm viên; cảm nghĩ của em về những cô chú đó.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có *qu, y*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài gi).

BÀI 4: GI (tiết 7 – 8, SHS, tr.66 – 67)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *gi*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *gi*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết âm, chữ, từ ngữ, nói câu có *qu, y*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 66.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có *gi* (*già vẽ, cụ già, cái giỏ*);...
- HS nêu các tiếng tìm được (*già, giỏ, giá, ...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (*có gi*).
- HS phát hiện ra *gi*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*gi*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

- HS quan sát chữ *gi*.
- HS đọc chữ *gi*¹.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *giá*.
- HS phân tích tiếng *giá* (gồm âm *gi*, âm *a*, thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *gi (di/dờ)-a-gia-sắc-giá*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS quan sát từ khoá *giá vẽ*, phát hiện âm *gi* trong tiếng khoá *giá*.
- HS đánh vần tiếng khoá *giá*: *gi (di/dờ)-a-gia-sắc-giá*.
- HS đọc trơn từ khoá *giá vẽ*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *gi*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *gi*.

¹ Như đã nêu ở phần hướng dẫn chung, và hướng dẫn đọc chữ *gi*, GV có thể cho HS đọc *gi* theo tên âm (*dờ*), hoặc theo tên chữ (*di*). GV cần trao đổi, thống nhất trong toàn khối.

- HS viết chữ *gi* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ giá vẽ

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *giá* (chữ *gi* đứng trước, chữ *a* đứng sau, dấu ghi thanh sắc trên chữ *a*).
- HS viết chữ *giá* vẽ vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *gi, giá* vẽ vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu *gi* (*gió, giò lụa, cụ già, giỏ tre*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có *gi* (*gia đình, giữ gìn, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng bài đọc ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Ai ở quê ra?”, “Ai cho nhà bé giỏ quà to?”, “Giỏ quà có những gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Là gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh.
- HS xác định nội dung bài tập: Hỏi – đáp về giấy, giày (thể thao), giường. (GV có thể tổ chức cho HS hỏi đáp trong nhóm nhỏ/ cặp đôi, câu hỏi gợi ý có thể là “Cái gì đây?”, “Dùng để làm gì?”, “Bạn có thích vật đó không?”, v.v..).

– HS nói trong nhóm nhỏ, trước lớp.

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng/ từ có *gi*.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ *p, ph; s, x; qu, y; gi*.
2. Nhận diện đúng các âm chữ *p, ph; s, x; qu, y; gi* trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ mới, tập đọc nhanh tiếng có âm chữ đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc ứng dụng.
4. Thực hiện được các bài tập luyện tập các âm chữ đã học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Trương tự bài thực hành phần âm chữ ở hướng dẫn chung)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Đi sở thú*).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong bài *Bé đi sở thú* (VBT, tập một, tr.21), đánh vần các tiếng đó.

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng bài đọc *Bé đi sở thú*.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài làm của mình.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12. SHS, tr.68 – 69)

A. ÔN TẬP (tiết 10, 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được *p, ph, s, x, qu, y, gi*.
2. Sử dụng được các âm chữ đã học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần đồng thanh và bước đầu đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, rèn luyện việc viết nói thuận lợi và không thuận lợi.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài ôn âm chữ ở phần hướng dẫn chung.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề, VD: trò chơi *Ai tìm sư tử, cá sấu nhanh nhất*).
- HS đọc, viết âm chữ được học ở bài 4; đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề.).

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 68.
 - HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
 - HS quan sát các hình ảnh kèm các chữ cái (in thường, in hoa, viết thường), trao đổi và nhắc lại các âm chữ đã được học trong tuần.
 - HS nhắc lại các âm chữ vừa học trong tuần (dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ được chuẩn bị trước).
- (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/ câu.)
- HS tìm một số từ ngữ có tiếng chứa *p, ph, s, x, qu, y, gi* vừa học trong tuần và nói câu có chứa những tiếng đó.
 - HS quan sát bảng ghép các âm *p-a-pa, p-ô-pô, p-ê-pê, p-y-py; qu-a-qua, qu-ê-que, qu-y-quy; ...* và đánh vần đọc các chữ được ghép.
 - HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *sa-huyền-sà, sa-sắc-sá, sa-nặng-sạ, sa-hỏi-sả; sa-ngã-sã; quy-huyền-quỳ, quy-sắc-quý, quy-nặng-quỵ, quy-hỏi-quỷ; quy-ngã-quỹ*. (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/ câu.)

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS đánh vần các chữ có *p, ph, s, x, qu, gi*, đọc trơn bài đọc.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (Gợi ý: GV có thể nêu câu hỏi để hướng dẫn HS tìm hiểu và trả lời, VD: “Về nhà, bé vẽ gì?”, “Chị vẽ gì?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *đi sở thú*.
- HS nhận diện từ có chứa âm chữ được học trong tuần *s*.
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của từng từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và của bạn.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT.

(Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn thêm bài tập cho HS.)

- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Đi sở thú* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề. GV có thể tích hợp thêm nội dung rèn luyện về âm lời nói cho âm *s, ph, qu, ...*).

– HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ (Ưu tiên bài có nhiều tiếng có âm chữ vừa được ôn và liên quan đến chủ đề *Đi sở thú*. Tùy thuộc thời gian, điều kiện không gian lớp học, GV có thể tổ chức thêm hoạt động này cho HS. VD: GV có thể tổ chức thi gọi tên nhanh các vật “Con gì đây?/ “Nó thường ở đâu?/ “Hãy nói cho tôi về con vật đó?”. Hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi kết hợp nói và vận động).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm chữ vừa được ôn tập (ưu tiên *ph, qu, s, x*; hoặc có thể có bài tập hướng dẫn HS phát âm, đọc tiếng có *qu*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Khi và su tử*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Khi và su tử*, tên chủ đề *Đi sở thú* và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Biết tin yêu và noi theo những hành động dũng cảm vì người khác.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Như đã nêu ở kiểu bài kể chuyện phần hướng dẫn chung.)

Nội dung truyện

Khỉ và sư tử

1. Ở khu rừng nọ có một con sư tử rất hung dữ và kiêu ngạo. Mỗi ngày, nó bắt một con thú nhỏ phải tự đến nộp mình cho nó ăn thịt. Khắp khu rừng đầy tiếng than khóc. Thấy vậy, khỉ bèn tìm cách để cứu mình và bạn bè.

2. Đến lượt khỉ phải đi nộp mình cho sư tử. Nó cố ý đi muộn. Vừa thấy bóng khỉ, sư tử đã gầm lên:

– Sao mà đến muộn thế?

Khỉ tỏ vẻ sợ sệt:

– Thưa ông, tôi vừa ra khỏi cửa thì có một ông sư tử khác giữ tôi lại, đòi ăn thịt. Tôi van xin mãi mới được đến đây để gặp ông.

Sư tử gào lên:

– Sao lại có kẻ to gan, dám trêu ta. Hãy đưa ta đến gặp nó ngay.

3. Khi dẫn sư tử đến một cái giếng. Sư tử nhìn xuống đáy giếng thấy một con sư tử đang gườm gườm nhìn mình. Sư tử đưa chân ra dọa thì con sư tử kia cũng giơ chân ra. Sư tử gầm lên thì con kia cũng gầm lên. Tức mình, nó liền nhảy xuống định cho con sư tử kia một trận.

4. Nhưng, nó rơi tòm xuống giếng, gãy giụa một lúc rồi chìm ngấm. Khỉ bèn đi loan báo tin vui cho cả khu rừng. Ai cũng cảm ơn và mến phục tài trí của chú khỉ nhỏ.

Theo *Truyện kể lớp 1*, NXBGDVN, 2000

Câu hỏi:

1. Khỉ đã nghĩ ra mưu kế gì để cứu mình và bạn bè thoát khỏi sư tử?
2. Chú khỉ nhỏ đáng yêu không? Vì sao?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– GV yêu cầu HS trả lời về câu chuyện đã nghe kể ở tuần trước “Tên câu chuyện” (*Ba chú thỏ*), “Câu chuyện kể về những ai?” (*Thỏ mẹ, thỏ con, sói*), “Em thích nhân vật/ tình tiết nào?”.

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có chứa âm chữ được học và liên quan với nội dung bài học.).

2. Khởi động

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Khỉ và sư tử*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (“Tranh vẽ có những con gì?”, “Con gì xuất hiện nhiều nhất?”, “Câu chuyện diễn ra ở những nơi nào?”, “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật sư tử?”).

– HS nghe giới thiệu bài mới. (Có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV chú ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện. Khi kể, sử dụng câu hỏi kích thích phỏng đoán: “Chuyện gì xảy ra với các con thú trong khu rừng?”, “Khi đã nghĩ ra mưu kế gì?”).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Khi là một con vật như thế nào?”, “Sư tử là con vật như thế nào?”, Em thích nhân vật nào?”...).

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Thể thao*).